TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 10 – AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 120/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 03/4/2026
V/v chia tài sản sau khi ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 - AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Ngô Thị Kim Quyên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Ngọc Thơ;

2. Bà Nguyễn Thị Ngọc Kiều.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hoài Thương - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 10 - An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 – An Giang *tham gia phiên toà:* Bà Cao Thị Thu Hồng Em – Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 4 năm 2026 tại Toà án nhân dân khu vực 10 - An Giang – cơ sở 02, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 367/2025/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 11 năm 2025 về việc *"Chia tài sản sau khi ly hôn"* theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 84/2025/QĐXX-ST ngày 23 tháng 02 năm 2026, quyết định hoãn phiên toà số: 82/2026/QĐST-HNGĐ ngày 13/3/2026, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Nguyễn Ngọc H, sinh năm 1995; (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

Căn cước công dân số: 089095011768

Nơi cư trú: tổ A, ấp Đ, xã A, tỉnh An Giang. SĐT: 0766885345 – 0966145483;

2. *Bị đơn:* Chị Nguyễn Thị Lam L, sinh năm 1995; (vắng mặt)

Căn cước công dân số: 089195008759

SĐT: 0917670734

Nơi cư trú: tổ A, ấp Đ, xã A, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Nguyên đơn anh Nguyễn Ngọc H trình bày:*

Anh và chị Nguyễn Thị Lam L đã ly hôn nhau theo Bản án số: 97/2025/QĐST-HNGĐ, ngày 18/09/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 10 - An Giang. Về phần tài sản chung, thì tự anh và chị L tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Nhưng sau khi Tòa án xét xử, anh và chị L không thể thống nhất nhau về sự thỏa thuận phân chia tài sản chung. Về tài sản chung: là vàng cưới: 18 chỉ vàng 24K (Mười tám chỉ vàng 24K). Hiện chị L đang cầm giữ, sử dụng. Nguồn gốc số vàng cưới trên: Vào ngày cưới, có mặt giữa hai họ, họ nhà trai cha mẹ của anh có cho chung hai vợ chồng anh (cho anh và L) gồm có: Nhẫn, dây chuyền, đôi bông tai, lắc tay, kiềng... = 20 chỉ vàng 24k (Hai chục chỉ vàng 24K), có hình ảnh hai họ chứng kiến. Số vàng này, vào tháng 11/2023, cha mẹ anh mua tại tiệm V, huyện T (cũ), tỉnh An Giang. Lúc mua, có hóa đơn bán hàng của tiệm. Nhưng qua thời gian cất giữ, bị thất lạc, không tìm được. Sau đám cưới, vợ chồng anh và chị L đã tiêu xài hết 02 chỉ, còn lại: 18 chỉ vàng 24K (Mười tám chỉ vàng 24K). Giá vàng hiện nay trung bình là: 13.000.000 đồng/chỉ (Mười ba triệu đồng một chỉ). Tương đương tổng giá trị là 234.000.000 đồng.

Việc L cho rằng trước khi ly hôn L đã dùng 18 chỉ vàng 24K để cất nhà ở sống gần mẹ L, việc dùng vàng để cất nhà có sự đồng ý của anh, số vàng còn dư sau khi cất nhà L đã chi dùng hết để lo cho sinh hoạt gia đình. Anh xác định lại L có nói với anh về việc sửa nhà dưới mé sông để L ở, nhưng L không có thông qua anh sử dụng số vàng 18 chỉ vàng 24K để cất nhà dưới mé sông, việc L dùng tiền cất nhà dưới mé sông, L nói là tiền của mẹ vợ cho và vàng riêng của L. Nhà dưới mé sông phần đất cất nhà là đất nhà nước quản lý, không phải đất của mẹ vợ, do đó, anh không thể nào sử dụng vàng cưới để cất nhà đó, nếu sau nhà Nhà nước có đuổi nhà thì sẽ ảnh hưởng quyền lợi. Mặt khác, anh có nhà bên gia đình cha mẹ ruột để ở, nên không cần thiết phải cất nhà thêm bên gia đình L. Do đó, việc L cho rằng có thông qua ý kiến anh và anh đồng ý sử dụng 18 chỉ vàng 24K để cất nhà gần bên mẹ L là không đúng.

Tại đơn khởi kiện, anh khởi kiện yêu cầu phân chia đôi tài sản chung là 18 chỉ vàng 24K (Mười tám chỉ vàng 24L) cho anh, anh nhận giá trị là 120.000.000 đồng (Một trăm hai mươi triệu đồng).

Tuy nhiên, ngày 28/01/2026 anh xin thay đổi yêu cầu khởi kiện, anh yêu cầu chia đôi tài sản chung là số vàng 18 chỉ vàng 24K nêu trên, anh yêu cầu được nhận hiện vật, yêu cầu được chia 09 chỉ vàng 24K, không nhận giá trị.

** Tại biên bản lấy lời khai ngày 10/01/2026 bị đơn chị Nguyễn Thị Lam L trình bày:*

Chị và anh Nguyễn Ngọc H ly hôn ngày 18/9/2025, hai vợ chồng không có đăng ký kết hôn. Khi kết hôn, đàn trai qua thì có cho 20 chỉ vàng 24kara, số vàng này không biết cho chung 02 vợ chồng hay cho riêng chị. Hai mươi chỉ vàng này gồm: đôi bông, dây chuyền, kiềng, (không có cặp nhẫn cưới, nhẫn cưới tính riêng).

20 chỉ vàng này, do chị giữ. Sau đó anh H lấy bán 01 chỉ vàng, mẹ chồng mượn 01 chỉ vàng, còn lại 18 chỉ vàng. Lúc đầu 18 chỉ vàng này do chị giữ. Sau này do hai bên gia đình mâu thuẫn nên chị về nhà mẹ ruột ở, có mang theo 18 chỉ vàng về nhà mẹ ruột. Sau đó, do không có ở bên gia đình chồng nên chị mới sử dụng 18 chỉ vàng này cất nhà để ở, nhà cất gần nhà mẹ ruột chị. Việc chị sử dụng 18 chỉ vàng này cất nhà anh H cũng đồng ý. Chị cất nhà trên phần đất của Nhà nước, không phải của cha mẹ chị. Hiện tại số vàng này đã sử dụng hết để cất nhà và sử dụng trong thời gian ly hôn với anh H. Nhà cất trước khi vợ chồng ly hôn. Chị không biết 18 chỉ vàng này là tài sản chung hay tài sản riêng, chỉ biết nói là cho chị. Nguyên đơn anh H khởi kiện yêu cầu chia đôi tài sản chung là 18 chỉ vàng 24kara thì chị có ý kiến: hiện tại số vàng này chị đã sử dụng đã cất nhà và tiêu xài cá nhân đã hết (việc cất nhà có sự đồng ý của anh H), nên chị không đồng ý yêu cầu chia tài sản chung của anh H.

Tại phiên tòa,

- Nguyên đơn anh H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu chia đôi tài sản chung là số vàng 18 chỉ vàng 24K nêu trên, anh yêu cầu được nhận hiện vật, yêu cầu được chia 09 chỉ vàng 24K, không nhận giá trị.

- Bị đơn chị L vắng mặt, không có văn bản trình bày ý kiến.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 – An Giang phát biểu:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình.

+ Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Nguyễn Ngọc H. Chia cho anh Nguyễn Ngọc H 09 (chín) chỉ vàng 24K (loại 9999), chia cho chị Nguyễn Thị Lam L 09 (chín) chỉ vàng 24K (loại 9999). Chị Nguyễn Thị Lam L có trách nhiệm hoàn trả lại cho anh Nguyễn Ngọc H là 09 (chín) chỉ vàng 24K (loại 9999).

Về án phí: nguyên đơn, bị đơn phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1.1] Quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung sau ly hôn với bị đơn, bị đơn chị Nguyễn Thị Lam L hiện có nơi cư trú tại: ấp Đ, xã A, tỉnh An Giang, căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, đây là vụ án về tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 10 – An Giang.

[1.2] Đối với việc nguyên đơn anh Nguyễn Văn H1 thay đổi yêu cầu khởi kiện, cụ thể: Tại đơn khởi kiện, anh khởi kiện yêu cầu phân chia đôi tài sản chung là 18 chỉ vàng 24K (Mười tám chỉ vàng 24L) cho anh, anh nhận giá trị là 120.000.000 đồng. Tuy nhiên, trong quá trình tố tụng anh xin thay đổi yêu cầu khởi kiện, anh yêu cầu chia đôi tài sản chung là số vàng 18 chỉ vàng 24K, yêu cầu được nhận hiện vật, yêu cầu được nhận 09 chỉ vàng 24K, không nhận giá trị. Xét thấy: Việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu nên Hội đồng xét xử chấp nhận việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của anh H1 theo quy định tại khoản 1 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Về sự vắng mặt của đương sự:

Nguyên đơn anh Nguyễn Ngọc H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn chị Nguyễn Thị Lam L đã được Toà án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không lý do, căn cứ khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Nguyễn Văn H1 thấy:

Nguyên đơn cho rằng trong ngày cưới bên gia đình anh có cho chung hai vợ chồng anh gồm có: Nhẫn, dây chuyền, đôi bông tai, lắc tay, kiềng..., tổng cộng là 20 chỉ vàng 24K. Tuy nhiên, trong quá trình chung sống thì vợ chồng đã tiêu xài hết 02 chỉ vàng, còn lại: 18 chỉ vàng 24K. Hiện nay chị L đang giữ số vàng này. Anh yêu cầu chị L chia cho anh 09 chỉ vàng 24K.

Bị đơn chị Lam L trình bày: vào ngày cưới ba mẹ chồng có cho 20 chỉ vàng 24k, chị không biết đó là tài sản chung hay tài sản riêng, nhưng nói là cho riêng chị. Khi ở bên gia đình chồng, anh H1 lấy bán 01 chỉ vàng, mẹ chồng mượn 01 chỉ vàng, còn lại 18 chỉ vàng. Khi về nhà cha mẹ ruột ở chị có mang theo 18 chỉ vàng 24K này. Tuy nhiên, chị đã dùng 18 chỉ vàng 24K cất nhà để ở, việc dùng vàng để cất nhà có sự đồng ý của anh H1, số vàng còn dư sau khi cất nhà chị đã chi xài cá nhân hết.

Căn cứ theo quy định tại khoản 1, khoản 4 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 về nghĩa vụ chứng minh như sau:

"1. Đương sự có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu đó là có căn cứ và hợp pháp.....

4. Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc" .

Toà án đã ra quyết định yêu cầu chị L cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh: số vàng cưới 20 chỉ vàng 24K gia đình nguyên đơn cho vào ngày cưới là cho riêng chị và tài liệu chứng cứ chứng minh chị đã sử dụng là 18 chỉ vàng 24K còn lại để cất nhà để ở có sự đồng ý của anh H1.

Tuy nhiên, chị L không cung cấp tài liệu, chứng cứ nào chứng minh 20 chỉ vàng 24K là tài sản riêng của chị, vàviệc sử dụng 18 chỉ vàng 24K còn lại để cất nhà có sự đồng ý của anh H1.

Ngoài ra, căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 33 Luật Hôn nhân gia đình quy định: *"Trong trường hợp không có căn cứ để chứng minh tài sản mà vợ, chồng đang có tranh chấp là tài sản riêng của mỗi bên thì tài sản đó được coi là tài sản chung"*. Trong quá trình tố tụng, chị L không chứng minh 20 chỉ vàng 24K cho trong ngày cưới là tài sản cho riêng chị, do đó, 20 chỉ vàng 24K cho trong ngày cưới là tài sản chung của vợ chồng anh H1 và chị L.

Trong quá trình tố tụng, chị L và anh H1 đều thống nhất tài sản tranh chấp còn lại là 18 chỉ vàng 24K. Việc chị L cho rằng sử dụng 18 chỉ vàng 24 K còn lại cất nhà có sự đồng ý của anh H1, tuy nhiên không được anh H1 thừa nhận. Mặt khác, số vàng còn lại sau khi cất nhà là tài sản chung của vợ chồng, chị L đã chi xài cà nhân hết. Do đó, việc chị L sử dụng 18 chỉ vàng 24K là tài sản chung của vợ chồng để cất nhà và chi xài cá nhân hết mà không có sự đồng ý của anh H1. Bên cạnh đó, việc chị L có lời khai mâu thuẫn lời khai với anh H1, nhưng không có mặt đối chất với nguyên đơn về số vàng 18 chỉ vàng 24K, coi như từ bỏ nghĩa vụ chứng minh của mình. Do đó, lời trình bày của chị L không có cơ sở xem xét.

Tóm lại, số vàng 18 chỉ vàng 24K còn lại là tài sản chung hợp nhất của vợ chồng anh H1, chị L theo quy định tại Điều 33, Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình. Do đó, việc anh H1 yêu cầu chia 18 chỉ vàng 24K này, được nhận hiện vật là có cơ sở chấp nhận và buộc chị L có trách nhiệm hoàn lại cho anh H1 09 chỉ vàng 24K là phù hợp.

Giá vàng tại thời điểm xét xử sơ thẩm là: Vàng nữ trang 24 kara loại 9999 có giá là 16.150.000 đồng/chỉ.

[3] Về án phí: Anh H1 phải chịu án phí chia tài sản chung là 09 chỉ vàng 24K (loại 9999) giá vàng là 16.150.000 đồng/chỉ x 09 chỉ = 145.350.000 đồng x 5% = 7.267.500 đồng, nhưng được khấu trừ từ số tiền tạm ứng là 3.000.000 đồng theo biên lai thu số 0009786 ngày 24/11/2025 của Phòng thi hành án dân sự khu vực 10 – An Giang. Anh H1 còn phải nộp án phí là 4.267.500 đồng. Chị L phải chịu án phí chia tài sản chung là 09 chỉ vàng 24 kara x 5% = 7.267.500 đồng theo điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào:

Khoản 1 Điều 28, Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1, khoản 4 Điều 91, khoản 1 Điều 244, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Khoản 3 Điều 33, Điều 59 Luật Hôn nhân gia đình;

Điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Nguyễn Ngọc H.

1. Nguyên đơn anh Nguyễn Ngọc H được chia 09 (chín) chỉ vàng 24K (loại 9999).

2. Bị đơn chị Nguyễn Thị Lam L được chia 09 (chín) chỉ vàng 24K (loại 9999).

3. Chị Nguyễn Thị Lam L có trách nhiệm hoàn trả lại cho anh Nguyễn Ngọc H là 09 (chín) chỉ vàng 24K (loại 9999).

4. Về án phí:

Anh Nguyễn Ngọc H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 7.267.500 đồng (Bảy triệu, hai trăm sáu mươi bảy ngàn, năm trăm đồng), nhưng được khấu trừ từ số tiền tạm ứng là 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng) theo biên lai thu số 0009786 ngày 24/11/2025 của Phòng thi hành án dân sự khu vực 10 – An Giang. Anh H còn phải nộp án phí là 4.267.500 đồng (Bốn triệu, hai trăm sáu mươi bảy ngàn, năm trăm đồng).

Chị Nguyễn Thị Lam L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 7.267.500 đồng (Bảy triệu, hai trăm sáu mươi bảy ngàn, năm trăm đồng).

5. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND khu vực 10;
- Phòng THADS khu vực 10;
- Các đương sự;
- Phòng GĐ,KT,TT&THA;
- Lưu HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngô Thị Kim Quyên

..... (29)

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 52-DS:

Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo bản hướng dẫn này được soạn thảo theo tinh thần quy định tại Điều 266 của Bộ luật tố tụng dân sự. Mẫu bản án sơ thẩm kèm theo hướng dẫn này được sử dụng cho tất cả các Toà án khi xét xử sơ thẩm các tranh chấp về dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động.

Sau đây là những hướng dẫn cụ thể về việc sử dụng mẫu bản án sơ thẩm kèm theo:

(1) Nếu là Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh thì ghi rõ tên Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Toà án nhân dân huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội); nếu là Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Toà án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Toà án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số bản án, ô thứ hai ghi năm ra bản án, ô thứ ba ghi ký hiệu loại bản án (ví dụ: Nếu là bản án giải quyết tranh chấp về dân sự năm 2017 có số 100 thì ghi: "Số:100/2017/DS-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về hôn nhân và gia đình năm 2017 có số 108 thì ghi: "Số:108/2017/HNGĐ-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về kinh doanh, thương mại năm 2017 có số 110 thì ghi: "Số:110/2017/KDTM-ST"; nếu là bản án giải quyết tranh chấp về lao động năm 2017 có số 115 thì ghi: "Số:115/2017/LĐ-ST").

(3) Ghi ngày, tháng, năm tuyên án không phân biệt vụ án được xét xử sơ thẩm và kết thúc trong một ngày hay được xét xử sơ thẩm trong nhiều ngày.

(4) Ghi quan hệ tranh chấp mà Tòa án giải quyết: Cần xác định tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết được quy định tại Điều, khoản nào của Bộ luật tố tụng dân sự, để ghi vào phần trích yếu của bản án (ví dụ: Tranh chấp mà Tòa án thụ lý giải quyết là tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân được quy định tại khoản 1 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự thì ghi: "tranh chấp về quốc tịch Việt Nam giữa cá nhân với cá nhân").

(5) Ghi như hướng dẫn tại điểm (1).

(6) Nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm ba người, thì chỉ ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà, bỏ dòng "Thẩm phán...", đối với Hội thẩm nhân dân chỉ ghi họ tên của hai Hội thẩm nhân dân; nếu Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có năm người, thì ghi họ tên của Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà, họ tên của Thẩm phán, họ tên của cả ba Hội thẩm nhân dân. Cần chú ý là không ghi chức vụ của Thẩm phán; chức vụ, nghề nghiệp của Hội thẩm nhân dân.

(7) Ghi họ tên của Thư ký phiên tòa và ghi rõ là Thư ký Tòa án hoặc Thẩm tra viên của Tòa án nào như hướng dẫn tại điểm (1).

(8) Nếu có Viện kiểm sát nhân dân tham gia phiên toà thì ghi như hướng dẫn tại điểm (1) song đổi các chữ "Toà án nhân dân" thành "Viện kiểm sát nhân dân".

(9) Trường hợp vụ án được xét xử và kết thúc trong một ngày thì bỏ hai chữ "Trong các" (ví dụ: Ngày 15 tháng 7 năm 2017). Trường hợp vụ án được xét xử trong hai ngày thì ghi "Trong các ngày" (ví dụ: Trong các ngày 02, 03 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà liền nhau thì ghi: "Từ ngày đến ngày" (ví dụ: Từ ngày 06 đến ngày 10 tháng 3 năm 2017); nếu từ ba ngày trở lên mà không liền nhau thì ghi trong các ngày (ví dụ: Trong các ngày 07, 08 và ngày 15 tháng 3 năm 2017); nếu khác tháng mà liền nhau thì ghi từ ngày... tháng... đến ngày... tháng... (ví dụ: Từ ngày 31 tháng 05 đến ngày 02 tháng 6 năm 2017); nếu không liền nhau thì ghi các ngày của từng tháng (Ví dụ: Trong các ngày 30, 31 tháng 3 và các ngày 04, 05 tháng 4 năm 2017).

(10) Nếu xét xử kín thì thay cụm từ "công khai" bằng từ "kín".

(11) Ô thứ nhất ghi số thụ lý, ô thứ hai ghi năm thụ lý và ô thứ ba nếu là tranh chấp về dân sự thì ghi "DS"; nếu là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thì ghi "HNGĐ"; nếu là tranh chấp về kinh doanh, thương mại thì ghi "KDTM"; nếu là tranh chấp về lao động thì ghi "LĐ" (ví dụ: số 18/2017/TLST-HNGĐ).

(12) Ghi như hướng dẫn tại điểm (4).

(13) Nguyên đơn là cá nhân thì ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên). Nguyên đơn là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ của cơ quan, tổ chức đó.

(14) Chỉ ghi khi có người đại diện hợp pháp của nguyên đơn và ghi họ tên, địa chỉ cư trú; ghi rõ là người đại diện theo pháp luật hay là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn; nếu là người đại diện theo pháp luật thì cần ghi chú trong ngoặc đơn quan hệ giữa người đó với nguyên đơn; nếu là người đại diện theo uỷ quyền thì cần ghi chú trong ngoặc đơn: "văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...".

Ví dụ 1: Ông Nguyễn Văn A trú tại... là người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn (Giám đốc Công ty TNHH Thắng Lợi).

Ví dụ 2: Bà Lê Thị B trú tại... là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn (Văn bản uỷ quyền ngày... tháng... năm...).

(15) Chỉ ghi khi có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là Luật sư thì ghi là Luật sư của Văn phòng luật sư nào và thuộc Đoàn luật sư nào); nếu có nhiều nguyên đơn thì ghi cụ thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn nào.

(16) và (19) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (13).

(17) và (20) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (14).

(18) và (21) Ghi tương tự như hướng dẫn tại điểm (15).

(22) Ghi họ tên, địa chỉ cư trú (nếu là người chưa thành niên thì sau họ tên ghi ngày, tháng, năm sinh và họ tên người đại diện hợp pháp của người chưa thành niên).

(23) Ghi họ tên, chức danh, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(24) Ghi họ tên, địa chỉ nơi làm việc (nếu không có nơi làm việc thì ghi địa chỉ cư trú).

(25) Trong phần này ghi rõ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, của cơ quan, tổ chức, cá nhân; yêu cầu phản tố, đề nghị của bị đơn; yêu cầu độc lập, đề nghị của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; ý kiến của Viện kiểm sát; ghi ngắn gọn, đầy đủ các tài liệu, chứng cứ, tình tiết của vụ án; ghi rõ các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, các tình tiết mà các bên đã thống nhất, không thống nhất; đối với các tình tiết của vụ án mà các bên không thống nhất thì phải ghi rõ lý lẽ, lập luận của từng bên đương sự.

(26) Ghi nhận định của Tòa án về những vấn đề cần phải giải quyết trong vụ án (về áp dụng pháp luật tố tụng và pháp luật nội dung). Tòa án phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa để phân tích, đánh giá, nhận định đầy đủ, khách quan về chứng cứ và những tình tiết của vụ án; phân tích, viện dẫn những căn cứ pháp luật, án lệ (nếu có) để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự; yêu cầu, đề nghị của cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (nếu có); yêu cầu, đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; ý kiến của đại diện Viện kiểm sát (nếu có); giải quyết các vấn đề khác có liên quan. Nếu vụ án thuộc trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 4 của Bộ luật tố tụng dân sự thì tùy từng trường hợp mà Tòa án phân tích, lập luận về việc áp dụng tập quán, tương tự pháp luật, nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự, án lệ hoặc lẽ công bằng.

Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [ ].

(27) Tùy từng trường hợp mà ghi rõ các căn cứ pháp luật để ra quyết định.

(28) Ghi các quyết định của Tòa án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó. Đối với trường hợp xét xử sơ thẩm lại vụ án mà bản án, quyết định đã bị hủy một phần hoặc toàn bộ theo quyết định giám đốc thẩm, tái thẩm thì ghi vấn đề tài sản, nghĩa vụ đã được thi hành (nếu có) theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật nhưng bị hủy; trường hợp có quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật tố tụng dân sự thì phải ghi rõ nội dung về quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án.

(29) Phần cuối cùng của bản án, đối với bản án được thông qua tại phòng nghị án thì phải có đầy đủ chữ ký, ghi rõ họ tên của các thành viên Hội đồng xét xử và đóng dấu (bản án này phải lưu vào hồ sơ vụ án); đối với bản án để gửi cho các đương sự, cơ quan, tổ chức, cá nhân khởi kiện và Viện kiểm sát thì ghi như sau:

Nơi nhận:

Ghi những nơi mà Toà án cấp sơ thẩm phải giao hoặc gửi bản án theo quy định tại Điều 269 của Bộ luật tố tụng dân sự và những nơi cần lưu bản án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)